DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT DỰ KIẾN THU HỒI (ĐỢT 1)

Để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Green Bay Tech tại phường Yên Tử và phường Uông Bí, thành phố Quảng Ninh

(Kèm theo Thông báo số 898/TB-UBND ngày 21/10/2026 của UBND phường Uông Bí)

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ địa chính		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m^2)	Diện tích thu hồi nằm trong ranh giới dự án trước (m^2)	DT thu hồi dự án trước (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
TỔNG								**670.826,00**	**527.624,30**	**1.649,70**	**15.716,60**	**125.835,40**		
A	**ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SỬ DỤNG**							**596.177,00**	**501.243,40**	**1.141,70**	**186,60**	**93.605,30**		
I	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 01**													
1	1	1	1	263(28)	112,113,105,137,131	Phạm Văn Thành	Khu P.T Đông	8053,0	263,6			7789,4	NTS	
2	2	1	2	263(28)	114	Đinh Văn Thành	Khu P.T Đông	1276,0	175,4			1100,6	HNK	
3		1	3	263(28)	131,114	Đinh Văn Thành	Khu P.T Đông	856,0	612,6			243,4	HNK	
4	3	1	4	263(28)	119,125	Đoàn Văn Đấu	Khu P.T Đông	556,0	92,6			463,4	HNK	
5	4	1	5	263(28)+264(29)+270(35)	128,127,129,142,143,141,155,157,153,167,178,180,179,195,188,166+154+153,152,151+85	Vũ Văn Sinh	Khu P.T Đông	17858,0	8030,7			9827,3	NTS	
6	5	1	6	263(28)	126,141,140,153,154,139,166	Vũ Văn Soạn	Khu P.T Đông	1889,0	1301,0			588,0	HNK	
7	6	1	7	263(28)	139,144,119	Nguyễn Văn Sao	Khu P.T Đông	980,0	957,4			22,6	HNK	
8	7	1	8	263(28)	130,138,125,114,131,152	Hoàng Văn Xe	Khu P.T Đông	1383,0	1153,5			229,5	HNK	
9	8	1	9	263(28)	106,112,149,164,113,124,137,131,136,145,150,165,182,182,183,194	Hoàng Văn Quỳnh	Khu P.T Đông	11574,0	9873,7			1700,3	NTS	
10	9	1	10	262(27)	95,91,86,94	Hoàng Văn Phong	Khu P.T Tây	9628,0	1309,0			8319,0	NTS	
11	10	1	11	263(28)	131,151,152,159,138,144,1588,169,137,150	Nguyễn Văn Cầu	Khu P.T Đông	1304,0	1304,0			0,0	NTS	
12	11	1	12	263(28)	144,152,158,153,125,120	Đoàn Văn Hoàn	Khu P.T Đông	1379,0	1379,0			0,0	HNK	
13	12	1	13	263(28)	166,154,144,153	Đặng Văn Quyền	Khu P.T Đông	755,0	755,0			0,0	NTS	
14	13	1	17	263(28)+270(35)	137,151,152,158,159,165,167,168,169,194,177,178,180,181,182,183,188,189+12,85	Vũ Văn Tuyền	Khu P.T Đông	9220,0	8978,0			242,0	NTS	
15	14	1	18	263(28)+270(35)	106,149,184,164,183,194,106+3,4,5,9,12,14,21	Hoàng Văn Dần	Khu P.T Đông	18838,0	18838,0			0,0	NTS	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ địa chính		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m^2)	Diện tích thu hồi nằm trong ranh giới dự án trước (m^2)	DT thu hồi dự án trước (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
16	15	1	19	262(27)+269(34)	73+33,4	Bùi Văn Sơn	Khu P.T Tây	5413,0	4053,0			1360,0	NTS	
17	16	1	20	269(34)+262(27)	6,11,20,1,32,33+73	Lưu Văn Thành	Khu P.T Tây	20818,0	16428,0			4390,0	NTS	
18	17	1	21	269(34)	73,5,11,12,13	Nguyễn Thị Thắm	Khu P.T Tây	6116,0	6116,0			0,0	NTS	
19	18	1	22	269(34)	1,20,32,7,13,25,26,33,34	Lưu Văn Ơ	Khu P.T Tây	9114,0	7126,7			1987,3	NTS	
20	19	1	23	270(35)	106,3,10,13,14,19,21,85	Đinh Văn Ba	Khu P.T Đông	8641,0	8632,0			9,0	NTS	
21	20	1	25	270(35)	57,11,20,22	Phạm Văn Hưng	Khu P.T Tây	13255,0	9402,7			3852,3	NTS	
22	21	1	27	270(35)	106,13,10,11,14,24,85	Hoàng Văn Giang	Khu P.T Đông	8069,0	8069,0			0,0	NTS	
23	22	1	30	269(34)+270(35)	36,22,23+22,23,30,31,40,57,11	Lương Văn Ngọc	Khu P.T Tây	5150,0	5150,0			0,0	NTS	
24	23	1	31	270(35)+271(36)	36,27,35,42,43,51,53,449+27	Lưu Văn Toàn	Khu Bí Giàng	1510,0	1510,0			0,0	NTS	
25	24	1	32	270(35)	33,77,32,11,39,49,50,58,85	Phạm Mạnh Hà	Khu P.T Đông	11149,0	11073,5			75,5	NTS	
26	25	1	33	269(34)	44,57	Vũ Thị Vấn	Khu P.T Tây	1704,0	1704,0			0,0	NTS	
27	26	1	35	269(34)	45,57,92,77,44	Trần Hữu Quỳnh	Khu P.T Tây	9220,0	9220,0			0,0	NTS	
28	27	1	37	270(35)	27,26,29,25,63,221,86,38,37,34,36,41,44,54,71,45,46,47,56,140,146,139,138,137,123,116,122,147,121,148,136,135,152,150,134,133,132,131,129,222,130,223,120,119,117,105,118,224,107,225,106,226,59,66,67,62,61,55,69,81,68,73,72,79,74,78,83,82,84,87,92,93,94,101,95,100,102,103,96,97,91,88,99,108,104,109,110,111,115,114,113,112,124,141,143,144,145,126,127,128	Vũ Văn Mỏn	Khu Bí Giàng	58543,0	33706,0			24837,0	NTS	
29	28	1	38	270(35)	57,77,33,48,64,76,75,125,58,182,85	Hoàng Thị Lan	Khu P.T Đông	15764,0	15548,3			215,7	NTS	
30	29	1	39	269(34)+270(35)+277(42)	33,92,45,57,52,53,80,78,82,77,88,87,91,81,89+57+6,2,24	Vũ Văn Hiệp	Khu P.T Tây	99687,0	98984,0	703,0		0,0	NTS	
31		1	43	277(42)+268(33)+269(34)	1+3+83,85,84	Vũ Văn Hiệp	Khu P.T Tây	20403,0	14035,0	229,7	186,6	5951,7	NTS	
32	30	1	40	270(35)+277(42)	125,142,213,57,64,75,76,77+1	Hoàng Văn Từm	Khu P.T Đông	25659,0	24727,0			932,0	NTS	
33	31	1	41	277(42)+269(34)+277(42)	1+86,83,81+6	Trần Y	Khu P.T Tây	22022,0	21813,0	209,0		0,0	NTS	
34	32	1	44	270(35)+277(42)	213.125,85+1	Trịnh Thành Vinh	Khu P.T Đông	35262,0	33975,2			1286,8	NTS	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ địa chính		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m^2)	Diện tích thu hồi nằm trong ranh giới dự án trước (m^2)	DT thu hồi dự án trước (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
35	33	1	45	270(35)+278(43)+279(44)+271(36)	156,143,144,145,146,139,137,148,147,154,136,135,149,153,152,150,134,133,132,129,130,223,222,131,151,176,179,180,189,196,197,198,199,200,208,159,161,162,181,163,158,166,155,157,167,168,169,170,171,172,185,186,187,193,194,173,165,164,175,174,204,203,184,216,217,212,211,231,205,230,195,192,188,183,182,190,191,202,201,207,220,206,215,227,214,209,85,210,219+2,4,5,6,9,10,14,19,13+1,10,11+135	Vũ Văn Trung	Khu Bí Giàng	55093,0	46575,0			8518,0	NTS	
36	34	1	46	270(35)+277(42)+278(43)	213+3,7,24+1,7,11,35,82	Hoàng Thị Hờ	Khu P.T Đông	23947,0	23683,8			263,2	NTS	
37	35	1	16	262(27)	74	Vắng chủ	Khu P.T Tây	1922,0	1631,0			291,0	NTS	
38	36	1	36	269(34)	66,67,68,69,70,71,72,73,74,75,76,79,83,84,85,86,92,81,18,19,27,28,29,38,39,41,42,46,47,48,49,50,51,54,55,56,58,59,60,61,62,63,64,65	Vắng chủ	Khu P.T Tây	52167,0	43056,7			9110,3	NTS	
B	**ĐẤT DO UBND QUẢN LÝ**							**74.649,00**	**26.380,90**	**508,00**	**15.530,00**	**32.230,10**		
I	87	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 01**												
1		1	14	262(27)	73	UBND phường	Khu P.T Tây	8420,0	90,4			8329,6	SON	
2		1	15	269(34)+262(27)	4+91,94	UBND phường	Khu P.T Tây	3869,0	2366,0			1503,0	SON	
3		1	24			UBND phường	Khu P.T Đông	11479,0	4370,0			7109,0	DTL	
4		1	26			UBND phường	Khu P.T Tây	4782,0	3994,0			788,0	DTL	
5		1	28			UBND phường	Khu P.T Tây	445,0	445,0			0,0	DTL	
6		1	29			UBND phường	Khu P.T Tây	2247,0	2015,0			232,0	DTL	
7		1	34			UBND phường	Khu P.T Tây	14916,0	12846,5			2069,5	DGT	
8		1	42			UBND phường	Khu P.T Đông	12430,0	231,0			12199,0	DTL	
9		1	47	277(42)	1,6	UBND phường	Khu P.T Tây	16061,0	23,0	508,0	15530,0	0,0	DGT	